

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

| Mã số          | Chỉ tiêu                                            | Thuyết minh | 31/03/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|----------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |                                                     |             |                          |                          |
| <b>100</b>     | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>3.952.803.996.412</b> | <b>3.923.085.968.027</b> |
| <b>110</b>     | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>VI.1</b> | <b>198.260.135.224</b>   | <b>206.930.674.738</b>   |
| 111            | 1. Tiền                                             |             | 198.260.135.224          | 162.530.674.738          |
| 112            | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | -                        | 44.400.000.000           |
| <b>120</b>     | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      |             | <b>60.934.348.425</b>    | <b>50.530.040.000</b>    |
| 121            | 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | VI.2        | 60.934.348.425           | 50.530.040.000           |
| 129            | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                |             | -                        | -                        |
| <b>130</b>     | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>2.234.562.058.972</b> | <b>2.238.050.844.506</b> |
| 131            | 1. Phải thu của khách hàng                          | VI.3        | 1.836.777.560.637        | 1.567.597.222.879        |
| 132            | 2. Trả trước cho người bán                          | VI.4        | 341.753.084.581          | 539.262.247.383          |
| 133            | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                        | -                        |
| 134            | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                        | -                        |
| 135            | 5. Các khoản phải thu khác                          | VI.5        | 71.435.888.298           | 146.595.848.788          |
| 139            | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | VI.6        | (15.404.474.544)         | (15.404.474.544)         |
| <b>140</b>     | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>VI.7</b> | <b>1.271.856.066.039</b> | <b>1.251.130.452.944</b> |
| 141            | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 1.274.858.224.695        | 1.254.132.611.600        |
| 149            | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |             | (3.002.158.656)          | (3.002.158.656)          |
| <b>150</b>     | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>187.191.387.752</b>   | <b>176.443.955.839</b>   |
| 151            | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | VI.8        | 1.692.992.152            | 2.385.038.313            |
| 152            | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 102.613.747.282          | 93.837.493.067           |
| 154            | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | VI.9        | 3.201.482.689            | 3.323.118.126            |
| 158            | 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | VI.10       | 79.683.165.629           | 76.898.306.333           |
| <b>200</b>     | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>1.430.123.229.177</b> | <b>1.465.042.952.360</b> |
| <b>220</b>     | <b>II. Tài sản cố định</b>                          |             | <b>1.077.793.903.495</b> | <b>1.105.460.867.804</b> |
| 221            | 1. Tài sản cố định hữu hình                         | VI.11       | 872.582.040.965          | 899.978.358.777          |
| 222            | - Nguyên giá                                        |             | 1.246.253.785.615        | 1.260.456.806.556        |
| 223            | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (373.671.744.650)        | (360.478.447.779)        |
| 227            | 3. Tài sản cố định vô hình                          | VI.12       | 151.782.302.272          | 152.338.818.577          |
| 228            | - Nguyên giá                                        |             | 159.461.625.157          | 159.461.625.157          |
| 229            | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (7.679.322.885)          | (7.122.806.580)          |
| 230            | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | VI.13       | 53.429.560.258           | 53.143.690.450           |
| <b>250</b>     | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       |             | <b>335.815.999.713</b>   | <b>335.161.204.584</b>   |
| 252            | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | VI.14       | 254.915.999.713          | 245.331.204.584          |
| 258            | 3. Đầu tư dài hạn khác                              | VI.15       | 102.240.000.000          | 102.240.000.000          |
| 259            | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn       | VI.16       | (21.340.000.000)         | (12.410.000.000)         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

| Mã số            | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 31/03/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>260</b>       | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>16.513.325.969</b>    | <b>24.420.879.972</b>    |
| 261              | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | VI.17       | 15.515.889.644           | 17.856.826.462           |
| 262              | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             |             | 413.436.325              | 5.980.053.510            |
| 268              | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 584.000.000              | 584.000.000              |
| <b>269</b>       | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 |             | -                        | -                        |
| <b>270</b>       | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>5.382.927.225.589</b> | <b>5.388.128.920.387</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b> |                                               |             |                          |                          |
| <b>300</b>       | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>3.019.427.855.804</b> | <b>3.170.462.865.474</b> |
| <b>310</b>       | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>2.934.446.017.719</b> | <b>3.084.033.575.411</b> |
| 311              | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | VI.18       | 2.125.057.281.313        | 2.171.551.068.003        |
| 312              | 2. Phải trả cho người bán                     | VI.19       | 485.482.212.328          | 470.962.057.118          |
| 313              | 3. Người mua trả tiền trước                   | VI.20       | 94.120.485.993           | 154.548.631.515          |
| 314              | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | VI.21       | 26.108.299.878           | 27.154.554.598           |
| 315              | 5. Phải trả người lao động                    |             | 17.723.894.563           | 34.430.248.350           |
| 316              | 6. Chi phí phải trả                           | VI.22       | 21.300.549.154           | 22.764.801.996           |
| 319              | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | VI.23       | 162.005.967.188          | 192.278.006.820          |
| 323              | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |             | 2.647.327.302            | 10.344.207.011           |
| <b>330</b>       | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>84.981.838.085</b>    | <b>86.429.290.063</b>    |
| 334              | 4. Vay và nợ dài hạn                          | VI.24       | 63.112.909.195           | 63.112.909.195           |
| 335              | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | 9.169.996.342            | 10.006.001.082           |
| 336              | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 12.698.932.548           | 13.310.379.786           |
| <b>400</b>       | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                |             | <b>1.956.582.020.281</b> | <b>1.819.350.441.223</b> |
| <b>410</b>       | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | VI.25       | <b>1.956.582.020.281</b> | <b>1.819.350.441.223</b> |
| 411              | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 659.980.730.000          | 659.980.730.000          |
| 412              | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 706.724.070.000          | 706.724.070.000          |
| 414              | 4. Cổ phiếu quỹ                               |             | (31.343.822.452)         | (29.640.652.453)         |
| 417              | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 54.423.495.651           | 52.363.643.070           |
| 418              | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 53.895.488.641           | 53.428.590.703           |
| 419              | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                        | -                        |
| 420              | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | VI.26       | 512.902.058.441          | 376.494.059.903          |
| <b>439</b>       | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>        |             | <b>406.917.349.504</b>   | <b>398.315.613.690</b>   |
| <b>440</b>       | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>5.382.927.225.589</b> | <b>5.388.128.920.387</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị<br>tính | 31/03/2011<br>VND | 01/01/2011<br>VND |
|------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |                | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | 2.860.445.208     | 2.860.445.208     |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |                |                   |                   |
| USD                                            | USD            | 5.596.157,30      | 4.787.998,42      |
| EUR                                            | EUR            | 17.343,94         | 105.013,33        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -                 | -                 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2011  
Tổng giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011

| Mã số | Chỉ tiêu                                              | Thuyết minh | Quý 1             |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|-------|-------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
|       |                                                       |             | Năm 2011<br>VND   | Năm 2010<br>VND | Năm 2011<br>VND                | Năm 2010<br>VND |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ             | VII.1       | 1.765.643.724.428 | 788.888.880.828 | 1.765.643.724.428              | 788.888.880.828 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                                 | VII.2       | 4.327.736.434     | 12.586.317.247  | 4.327.736.434                  | 12.586.317.247  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | VII.3       | 1.761.315.987.994 | 776.302.563.581 | 1.761.315.987.994              | 776.302.563.581 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                   | VII.4       | 1.514.156.588.679 | 664.504.172.445 | 1.514.156.588.679              | 664.504.172.445 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      |             | 247.159.399.315   | 111.798.391.136 | 247.159.399.315                | 111.798.391.136 |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                      | VII.5       | 63.061.082.936    | 37.932.420.543  | 63.061.082.936                 | 37.932.420.543  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                  | VII.6       | 79.310.819.416    | 39.977.031.635  | 79.310.819.416                 | 39.977.031.635  |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                      |             | 58.374.753.263    | 38.259.987.904  | 58.374.753.263                 | 38.259.987.904  |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                   | VII.7       | 102.974.229.463   | 34.887.840.271  | 102.974.229.463                | 34.887.840.271  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | VII.8       | 18.067.559.019    | 9.292.210.354   | 18.067.559.019                 | 9.292.210.354   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           |             | 109.867.874.353   | 65.573.729.419  | 109.867.874.353                | 65.573.729.419  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                     | VII.9       | 4.666.530.853     | 42.545.800      | 4.666.530.853                  | 42.545.800      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                      | VII.10      | 7.400.755.432     | 21.090.277      | 7.400.755.432                  | 21.090.277      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                    |             | (2.734.224.579)   | 21.455.523      | (2.734.224.579)                | 21.455.523      |
| 45    | 14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh |             | 11.920.592.217    | 7.360.240.040   | 11.920.592.217                 | 7.360.240.040   |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 |             | 119.054.241.991   | 72.955.424.982  | 119.054.241.991                | 72.955.424.982  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành      | VII.11      | 2.319.272.381     | 94.831.284      | 2.319.272.381                  | 94.831.284      |
| 52    | 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      |             | (1.578.266.312)   | -               | (1.578.266.312)                | -               |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          |             | 115.156.703.298   | 72.860.593.698  | 115.156.703.298                | 72.860.593.698  |
|       | Trong đó:                                             |             |                   |                 |                                |                 |
| 61    | 18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                    |             | 9.088.974.158     | 1.792.284.902   | 9.088.974.158                  | 1.792.284.902   |
| 62    | 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ   |             | 106.067.729.140   | 71.068.308.796  | 106.067.729.140                | 71.068.308.796  |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | VII.12      | 1.607             | 1.214           | 1.607                          | 1.214           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2011  
Tổng giám đốc

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2011  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu                                                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
|       |                                                                                            | Năm 2011<br>VND                | Năm 2010<br>VND   |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |                                |                   |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | 119.054.241.991                | 72.955.424.982    |
|       | <b>2. Điều chỉnh các khoản</b>                                                             | 88.246.705.679                 | 45.458.855.195    |
| 02    | - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 26.660.784.588                 | 10.281.752.766    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       | 8.930.000.000                  | -                 |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 1.077.053.303                  | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | (6.795.885.475)                | (3.395.885.475)   |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                          | 58.374.753.263                 | 38.572.987.904    |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | 207.300.947.670                | 118.414.280.177   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | (3.650.762.311)                | (43.207.010.588)  |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | (20.725.613.095)               | (110.822.614.004) |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | (96.461.705.122)               | 153.466.886.558   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 3.032.982.979                  | 2.998.456.807     |
| 13    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | (60.899.353.186)               | (39.477.834.936)  |
| 14    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | (1.665.536.415)                | (300.000.000)     |
| 15    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 152.984.322                    | -                 |
| 16    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | (16.990.042.507)               | (26.975.800.597)  |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 10.093.902.335                 | 54.096.363.417    |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |                                |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | (3.833.774.511)                | (12.164.524.436)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 3.400.000.000                  | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | (10.000.000.000)               | -                 |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 32.000.000.000                 | -                 |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | -                              | (137.240.000.000) |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 5.500.000.000                  | -                 |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 2.283.872.937                  | 3.395.885.475     |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 29.350.098.426                 | (146.008.638.961) |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |                                |                   |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | -                              | -                 |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | (1.703.170.000)                | -                 |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 1.522.776.422.648              | 1.003.143.533.935 |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | (1.569.270.209.338)            | (908.565.416.047) |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | -                              | -                 |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | -                              | -                 |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | (48.196.956.690)               | 94.578.117.888    |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | (8.752.955.929)                | 2.665.842.344     |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 206.930.674.738                | 106.943.400.984   |
| 61    | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ                                         | 82.416.415                     | -                 |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 198.260.135.224                | 109.609.243.328   |

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>         | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                                              | 58.839.643.967           | 9.255.629.418            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                       | 139.420.491.257          | 153.275.045.320          |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)           | -                        | 44.400.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>198.260.135.224</b>   | <b>206.930.674.738</b>   |
| <b>2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC</b>                       | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng), lãi suất 12%/năm (HSBC) | 60.934.348.425           | 50.530.040.000           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>60.934.348.425</b>    | <b>50.530.040.000</b>    |
| <b>3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>                        | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Khách hàng trong nước                                 | 352.381.901.884          | 289.373.472.625          |
| Khách hàng nước ngoài                                 | 1.484.395.658.753        | 1.278.223.750.254        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>1.836.777.560.637</b> | <b>1.567.597.222.879</b> |
| <b>Khách hàng nước ngoài</b>                          |                          |                          |
| USD                                                   | 69.702.306,61            | 65.316.028,00            |
| EUR                                                   | 2.123.586,85             | 1.692.997,00             |
| <b>4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>                    | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|                                                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Nhà cung cấp trong nước                               | 340.540.594.581          | 299.182.799.641          |
| Nhà cung cấp nước ngoài                               | 1.212.490.000            | 240.079.447.742          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>341.753.084.581</b>   | <b>539.262.247.383</b>   |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>                        |                          |                          |
| USD                                                   | 58.000,00                | 12.681.146,00            |
| EUR                                                   | -                        | -                        |

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                                       | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tạm ứng cho nông dân nuôi cá                                                                                          | 277.222.606           | 68.613.259.420         |
| Phải thu Công ty CP TẮTS Hùng Vương - Tây Nam                                                                         | 44.497.800.000        | 44.500.000.000         |
| Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng mua cổ phiếu                                                       | 10.000.000.000        | 10.000.000.000         |
| Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang                                                        | 1.317.913.384         | 1.317.913.384          |
| Chi phí thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ                                                                              | 3.755.038.898         | 3.755.038.898          |
| Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu) | 5.328.482.725         | 1.152.382.725          |
| Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư                                                                | 2.112.376.829         | 5.413.184.212          |
| Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe                                                        | 900.000.000           | 900.000.000            |
| Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng                                    | 2.394.257.214         | 2.394.257.214          |
| Phải thu về lãi tiền gửi ký quỹ                                                                                       | -                     | 2.988.867.931          |
| Phải thu khác                                                                                                         | 852.796.642           | 5.560.945.004          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           | <b>71.435.888.298</b> | <b>146.595.848.788</b> |

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                               | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Blue Is Inc                   | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| Mitomi & Associates           | 3.266.144.641         | 3.266.144.641         |
| Sino Star Int. Serv           | 1.367.171.594         | 1.367.171.594         |
| Pesban SA                     | 615.415.860           | 615.415.860           |
| Anova Food B.V                | 529.968.170           | 529.968.170           |
| V.B.Luu Co                    | 453.238.280           | 453.238.280           |
| Công ty CP Thực phẩm Việt Nam | 1.478.175.940         | 1.478.175.940         |
| Khách hàng trong nước khác    | 194.360.059           | 194.360.059           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>15.404.474.544</b> | <b>15.404.474.544</b> |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                                                  | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Hàng mua đang đi trên đường                                      | -                        | 2.218.830.400            |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                                    | 27.133.465.214           | 22.249.331.486           |
| Công cụ, dụng cụ trong kho                                       | 4.393.756.944            | 1.973.849.405            |
| Chi phí SXKD dở dang                                             | 424.096.317.800          | 499.335.338.172          |
| Thành phẩm tồn kho                                               | 538.124.662.312          | 719.444.273.164          |
| Hàng hóa tồn kho                                                 | 281.110.022.425          | 1.417.887.177            |
| Hàng gửi đi bán                                                  | -                        | 7.493.101.796            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                   | (3.002.158.656)          | (3.002.158.656)          |
| <b>Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>1.271.856.066.039</b> | <b>1.251.130.452.944</b> |

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                       | <b>31/03/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chi phí công cụ dụng cụ               | 695.882.399          | 731.840.199          |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì             | 544.938.289          | 1.173.144.763        |
| Chi phí sử dụng hạ tầng               | 139.497.723          | -                    |
| Chi phí bảo hiểm                      | 181.078.266          | 348.125.715          |
| Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV | 74.410.000           | 89.235.000           |
| Chi phí khác                          | 57.185.475           | 42.692.636           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.692.992.152</b> | <b>2.385.038.313</b> |

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                     | <b>31/03/2011</b>    | <b>01/01/2011</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | 3.201.478.709        | 2.056.431.170        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -                    | 1.266.686.956        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 3.980                | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.201.482.689</b> | <b>3.323.118.126</b> |

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tạm ứng                                                        | 7.075.966.481         | 3.985.353.474         |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)                 | 72.607.199.148        | 72.912.952.859        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>79.683.165.629</b> | <b>76.898.306.333</b> |
| <b>(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b> | <b>72.607.199.148</b> | <b>72.912.952.859</b> |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")                          | 72.025.000.000        | 72.025.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")              | 191.587.845           | 512.060.785           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")           | 259.611.303           | 244.892.074           |
| Khác                                                           | 131.000.000           | 131.000.000           |

**11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 29

**12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        |                   |                   |                    | Đơn vị tính : VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Chỉ tiêu               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Lợi thế thương mại | Cộng TSCĐ vô hình |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                   |                    |                   |
| Số đầu năm             | 156.594.087.127   | 367.538.030       | 2.500.000.000      | 159.461.625.157   |
| Tăng trong năm         | -                 | -                 | -                  | -                 |
| Giảm trong năm         | -                 | -                 | -                  | -                 |
| Số cuối năm            | 156.594.087.127   | 367.538.030       | 2.500.000.000      | 159.461.625.157   |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                   |                   |                    |                   |
| Số đầu năm             | 5.879.325.994     | 264.313.922       | 979.166.664        | 7.122.806.580     |
| Tăng trong năm         | 479.560.098       | 14.456.208        | 62.499.999         | 556.516.305       |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 479.560.098       | 14.456.208        | 62.499.999         | 556.516.305       |
| Giảm trong năm         | -                 | -                 | -                  | -                 |
| Số cuối năm            | 6.358.886.092     | 278.770.130       | 1.041.666.663      | 7.679.322.885     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                   |                    |                   |
| Số đầu năm             | 150.714.761.133   | 103.224.108       | 1.520.833.336      | 152.338.818.577   |
| Số cuối năm            | 150.235.201.035   | 88.767.900        | 1.458.333.337      | 151.782.302.272   |

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                                                                        | 31/03/2011<br>VND     | 01/01/2011<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                                | 22.220.130.499        | 22.173.985.636        |
| Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước                                  | 25.394.631.457        | 25.394.631.457        |
| Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản | 1.818.181.818         | 1.818.181.818         |
| Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ tại Vĩnh Long           | 1.255.172.580         | 1.255.172.580         |
| Công trình Kho vận mở rộng                                             | 1.174.270.750         | 1.173.885.750         |
| Quyền sử dụng đất                                                      | 900.000.000           | 900.000.000           |
| Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 tại Vĩnh Long                         | 428.318.245           | 188.978.300           |
| Khác                                                                   | 238.854.909           | 238.854.909           |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>53.429.560.258</b> | <b>53.143.690.450</b> |

**14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

|                                       | 31/03/2011<br>VND      | 01/01/2011<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Địa ốc An Lạc              | 141.543.355.498        | 139.593.949.536        |
| Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây | 113.372.644.215        | 105.737.255.048        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>254.915.999.713</b> | <b>245.331.204.584</b> |

**15 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                                | <b>31/03/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương | 2.240.000.000          | 2.240.000.000          |
| Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI     | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>102.240.000.000</b> | <b>102.240.000.000</b> |

**16 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| <b>Mã chứng khoán</b>           | <b>Số lượng CC nắm giữ tại 31/03/2011 (chứng chỉ)</b> | <b>Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 31/03/2011 (đồng/chứng chỉ)</b> | <b>Giá trị trường của CP tại 31/03/2011 (đồng/chứng chỉ)</b> | <b>Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)</b> | <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <i>Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)</i> | 10.000.000                                            | 10.000                                                            | 7.866                                                        | 2.134                                                             | 21.340.000.000                                  |
| <b>Cộng</b>                     |                                                       |                                                                   |                                                              |                                                                   | <b>21.340.000.000</b>                           |

**17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                          | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng                       | 13.410.388.915        | 15.256.472.863        |
| Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản | 1.173.481.606         | 1.349.503.847         |
| Chi phí thuê đất (ao)                                    | 340.170.000           | 400.200.000           |
| Chi phí thuê cơ sở hạ tầng                               | 331.931.039           | 381.720.694           |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên                            | 200.993.336           | 148.750.000           |
| Chi phí di dời nhà trạm giếng BGI4                       | 33.530.808            | 38.560.430            |
| Chi phí san lấp cát                                      | 25.393.940            | 29.203.031            |
| Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất                      | -                     | 6.916.655             |
| Chi phí khác                                             | -                     | 245.498.942           |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>15.515.889.644</b> | <b>17.856.826.462</b> |

**18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                            | <b>31/03/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 2.101.210.040.613        | 2.142.304.372.681        |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 23.847.240.700           | 29.246.695.322           |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.125.057.281.313</b> | <b>2.171.551.068.003</b> |

|                                                      | <b>31/12/2010</b>     |                          |
|------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng</b>           | <b>VND</b>            |                          |
| <b>Vay VND</b>                                       | <b>USD 37.490.125</b> | <b>725.872.379.676</b>   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")     | 137.700.733.799       |                          |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                   | 19.800.000.000        |                          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")                  | 7.400.000.000         |                          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")    | 3.000.000.000         |                          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | 307.643.916.972       |                          |
| Ngân hàng TMCP SG Thương Tín ("Sacombank")           | 5.000.000.000         |                          |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")       | 100.000.000.000       |                          |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")                | 559.980.000.000       |                          |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")   | 150.000.000.000       |                          |
| <b>Vay USD</b>                                       | <b>USD 1.140.000</b>  | <b>22.562.400.000</b>    |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ") | USD 543.000           | 11.354.130.000           |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")     | USD 3.997.000         | 83.577.270.000           |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ("Eximbank")             | USD 3.062.000         | 59.129.388.300           |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                   | USD 10.298.484        | 193.234.949.446          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")                  | USD 9.382.641         | 184.801.453.930          |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")       | USD 997.000           | 18.626.988.000           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")    | USD 8.070.000         | 152.585.800.000          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") |                       |                          |
| <b>Vay EUR</b>                                       | <b>EUR 1.250.824</b>  | <b>31.783.686.666</b>    |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ") | EUR 918.773           | 25.741.611.484           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") | EUR 332.051           | 6.042.075.182            |
| <b>Vay HKD</b>                                       | <b>HKD 19.481.750</b> | <b>53.029.323.500</b>    |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                   | HKD 19.481.750        | 53.029.323.500           |
| <b>Cộng</b>                                          |                       | <b>2.101.210.040.613</b> |

## 19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                | <b>31/03/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Nhà cung cấp trong nước        | 485.312.905.492        | 462.692.750.731        |
| Nhà cung cấp nước ngoài        | 169.306.836            | 8.269.306.387          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>485.482.212.328</b> | <b>470.962.057.118</b> |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b> |                        |                        |
| USD                            | 8.099                  | 436.790                |
| EUR                            | -                      | -                      |

**20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                             | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>      |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Người mua trong nước        | 85.871.791.106        | 143.672.920.717        |
| Người mua nước ngoài        | 8.248.694.887         | 10.875.710.798         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>94.120.485.993</b> | <b>154.548.631.515</b> |
| <b>Người mua nước ngoài</b> |                       |                        |
| USD                         | 397.562               | 574.462                |
| EUR                         | -                     | -                      |

**21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

|                                     | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế gia trị gia tăng đầu ra        | 15.137.620.416        | 13.412.658.836        |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | 27.766.397            | 27.766.397            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính | 5.360.709.367         | 10.915.627.302        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 5.575.602.011         | 2.783.766.836         |
| Các loại thuế khác                  | 6.601.687             | 14.735.227            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26.108.299.878</b> | <b>27.154.554.598</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                     | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí lãi vay                                         | 455.869.308           | 2.980.469.231         |
| Trích trước lương tháng 13 và thưởng                                | 1.575.302.151         | 5.452.307.000         |
| Trích trước chi phí hoa hồng                                        | 4.128.710.000         | 4.593.358.316         |
| Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng                          | 2.307.255.596         | 2.653.722.462         |
| Trích trước chi phí vận chuyển                                      | 5.412.698.740         | 2.970.797.387         |
| Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng | 1.503.000.000         | 1.562.400.000         |
| Trích trước chi phí cước tàu                                        | 4.966.320.000         | 1.287.449.187         |
| Trích trước chi phí kiểm toán                                       | 200.000.000           | 567.960.000           |
| Trích trước tiền thuế TNCN 2010                                     | 140.000.000           | 140.000.000           |
| Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu                      | 171.700.000           | 214.500.000           |
| Chi phí khác                                                        | 439.693.359           | 341.838.413           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>21.300.549.154</b> | <b>22.764.801.996</b> |

**23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | <b>31/03/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Kinh phí công đoàn                                          | 1.382.274.083          | 1.593.492.512          |
| Bảo hiểm xã hội                                             | 3.225.599.173          | 1.668.333.418          |
| Bảo hiểm y tế                                               | 749.460.108            | 479.697.356            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                        | 2.262.865.086          | 165.550.404            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               | 325.456.842            | 2.280.000.000          |
| Phải trả Công ty CP Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây | 80.767.076.753         | 90.767.076.753         |
| Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc                           | 34.195.000.000         | 34.260.000.000         |
| Phải trả Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam               | 13.000.000.000         | 15.429.090.475         |
| Phải trả Công ty CP Thủy sản Bình Minh                      | 4.533.946.000          | -                      |
| Phải trả các cá nhân tiền ứng nuôi cá                       | 19.500.000.000         | 33.708.073.877         |
| Phải trả cá nhân khác                                       | 1.519.500.000          | 8.492.325.938          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                  | 44.773.200             | 3.246.321.801          |
| Các khoản phải trả khác                                     | 500.015.943            | 188.044.286            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>162.005.967.188</b> | <b>192.278.006.820</b> |

**24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                       | <b>31/03/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn ngân hàng | 63.112.909.195        | 63.112.909.195        |
| <b>Cộng</b>           | <b>63.112.909.195</b> | <b>63.112.909.195</b> |

**(\*) Chi tiết Vay ngân hàng**

| <b>Bên cho vay</b>                               | <b>Lãi suất</b>                                                   | <b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>                                                                          | <b>Hình thức đảm bảo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>30/09/2010<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm       | Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010 | - Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC<br>- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC<br>- Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác<br>- Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác | 71.882.939.699            |
| Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>          |                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 15.411.030.504            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam             | 12%/năm                                                           | 30/09/2012                                                                                            | Tín chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 641.000.000               |
| Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>          |                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | -                         |
| Ngân hàng TMCP SG Công Thương ("Saigonbank")     | 1,15%/tháng cho năm đầu tiên, và thay đổi trong các năm tiếp theo | Hàng năm từ 03/06/2007 đến 02/06/2012                                                                 | Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                | 12.000.000.000            |
| Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>          |                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6.000.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                      |                                                                   |                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>63.112.909.195</b>     |

**25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 30

**b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                     | <b>Quý 1/2011<br/>VND</b> | <b>Quý 1/2010<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    |                           |                           |
| Vốn góp đầu kỳ                      | 659.980.730.000           | 599.999.930.000           |
| Vốn góp tăng trong kỳ               | -                         | 59.980.800.000            |
| Vốn góp giảm trong kỳ               | -                         | -                         |
| Vốn góp cuối kỳ                     | 659.980.730.000           | 659.980.730.000           |
| <b>Cổ tức đã chia bằng tiền</b>     | <b>65.681.786.000</b>     | <b>109.487.993.000</b>    |
| <b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b> | <b>59.980.800.000</b>     | -                         |

**c . Cổ phiếu**

|                                     | <b>31/03/2011</b> |                      |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                     | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị (VND)</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 65.998.073        | 659.980.730.000      |
| Số lượng Cổ phiếu đã phát hành      |                   |                      |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>           | 64.737.753        | 647.377.530.000      |
| <i>Cổ phiếu quỹ</i>                 | (1.260.320)       | (31.343.822.452)     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:    | 10.000            | đồng/cổ phần         |

**d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                        | <b>Quý 1/2011</b>      | <b>Quý 1/2010</b>     |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>             | <b>106.067.729.140</b> | <b>71.068.308.796</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân | -                      | -                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>         | <b>106.067.729.140</b> | <b>71.068.308.796</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                                | 65.998.073             | 59.999.993            |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ                             | -                      | -                     |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ                             | -                      | -                     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                    | 65.998.073             | 59.999.993            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                        | <b>1.607</b>           | <b>1.184</b>          |

**26 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

|                                                                    | <b>Quý 1/2011</b>      |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                    | <b>VND</b>             |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ</b>                             | <b>376.494.059.903</b> |
| Tăng                                                               | 136.407.998.538        |
| <i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | 106.067.729.140        |
| <i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>                                 | 30.340.269.398         |
| Giảm                                                               | -                      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>                            | <b>512.902.058.441</b> |

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | <b>Quý 1/2011</b><br>VND | <b>Quý 1/2010</b><br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán cá xuất khẩu           | 1.138.065.437.851        | 506.225.070.754          |
| Doanh thu bán cá nội địa             | 91.482.617.258           | 3.462.236.800            |
| Doanh thu bán phụ phẩm               | 88.339.749.269           | 48.677.010.085           |
| Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá  | 47.609.277.421           | 24.810.322.016           |
| Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y | 2.613.268.427            | -                        |
| Doanh thu bán hàng hóa khác          | 394.829.433.694          | 200.492.266.471          |
| Doanh thu kinh doanh kho lạnh        | 1.606.572.548            | 5.208.338.337            |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng          | 13.636.365               | 13.636.365               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác      | 1.083.731.595            | -                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.765.643.724.428</b> | <b>788.888.880.828</b>   |

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | <b>Quý 1/2011</b><br>VND | <b>Quý 1/2010</b><br>VND |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giảm giá hàng bán   | 4.182.000                | 919.408.072              |
| Hàng bán bị trả lại | 4.323.554.434            | 11.666.909.175           |
| <b>Cộng</b>         | <b>4.327.736.434</b>     | <b>12.586.317.247</b>    |

**3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                            | <b>Quý 1/2011</b><br>VND | <b>Quý 1/2010</b><br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu           | 1.133.737.701.417        | 505.331.001.296          |
| Doanh thu thuần bán cá nội địa             | 91.482.617.258           | 3.462.236.800            |
| Doanh thu thuần bán phụ phẩm               | 88.339.749.269           | 48.677.010.085           |
| Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá  | 47.609.277.421           | 24.810.322.016           |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y | 2.613.268.427            | -                        |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa khác          | 394.829.433.694          | 188.825.357.296          |
| Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh        | 1.606.572.548            | 5.182.999.723            |
| Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng          | 13.636.365               | 13.636.365               |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác      | 1.083.731.595            | -                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.761.315.987.994</b> | <b>776.302.563.581</b>   |

**4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                    | <b>Quý 1/2011</b>        | <b>Quý 1/2010</b>      |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>               | <b>VND</b>             |
| Giá vốn bán cá xuất khẩu           | 948.787.241.282          | 350.975.388.398        |
| Giá vốn bán cá nội địa             | 55.246.733.595           | 32.411.322.685         |
| Giá vốn bán phụ phẩm               | 88.341.431.087           | 45.787.014.250         |
| Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá  | 44.714.611.513           | 23.356.186.030         |
| Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y | 2.337.981.837            | -                      |
| Giá vốn bán hàng hóa khác          | 364.107.657.631          | 176.047.779.120        |
| Giá vốn gia công                   | 4.437.072.108            | 29.843.949.917         |
| Giá vốn kinh doanh kho lạnh        | 5.510.639.218            | 6.082.532.045          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ           | 673.220.408              | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.514.156.588.679</b> | <b>664.504.172.445</b> |

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Quý 1/2011</b>     | <b>Quý 1/2010</b>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR | 5.003.507             | 567.419.475           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 62.338.388.999        | 34.536.535.068        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 634.410.867           | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                     | 2.828.466.000         |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 83.279.563            | -                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>63.061.082.936</b> | <b>37.932.420.543</b> |

**6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                | <b>Quý 1/2011</b>     | <b>Quý 1/2010</b>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                                | 58.374.753.263        | 38.572.987.904        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | 10.882.628.717        | 1.383.659.244         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 1.077.053.303         | -                     |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn     | 8.930.000.000         | -                     |
| Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu | 45.857.732            | 20.000.000            |
| Chi phí hoạt động tài chính khác               | 526.401               | 384.487               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>79.310.819.416</b> | <b>39.977.031.635</b> |

**7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                        | <b>Quý 1/2011</b>      | <b>Quý 1/2010</b>     |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                        | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Lương bộ phận bán hàng                 | 3.130.008.280          | 203.700.000           |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì   | 4.226.709.630          | -                     |
| Chi phí công cụ, đồ dùng               | 571.101.061            | -                     |
| Chi phí THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng   | 7.097.566.099          | 27.332.664.752        |
| Chi phí hoa hồng                       | 4.321.589.782          | -                     |
| Chi phí cước tàu                       | 69.321.984.066         | 143.317.413           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 2.175.923.677          | 1.820.357.493         |
| Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu        | 1.389.623.297          | 1.435.434.589         |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ | 873.471.977            | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 6.078.259.892          | 2.231.185.244         |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 3.787.991.702          | 1.721.180.780         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>102.974.229.463</b> | <b>34.887.840.271</b> |

**8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                              | <b>Quý 1/2011</b>     | <b>Quý 1/2010</b>    |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Chi phí nhân viên quản lý                                    | 6.363.425.091         | 3.405.690.646        |
| Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng | 694.972.750           | 81.979.497           |
| Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng                   | 392.317.365           | 213.522.716          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 2.056.982.847         | 1.742.566.426        |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng                                    | 2.072.728.732         | 1.600.912.721        |
| Chi phí quảng cáo                                            | 653.760.455           | -                    |
| Thuế, phí và lệ phí                                          | 24.000.000            | 67.472.500           |
| Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng                    | 252.587.148           | 177.643.314          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 1.728.905.403         | 578.666.823          |
| Chi phí bằng tiền khác                                       | 3.827.879.228         | 1.423.755.712        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>18.067.559.019</b> | <b>9.292.210.354</b> |

**9 . THU NHẬP KHÁC**

|                                            | <b>Quý 1/2011</b>    | <b>Quý 1/2010</b> |
|--------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Thu tiền bồi thường tổn thất (bã đậu nành) | 1.004.945.172        | -                 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ      | 3.400.000.000        | -                 |
| Thu nhập từ bán phế liệu                   | 122.301.364          | -                 |
| Nhận hàng khuyến mãi                       | 66.590.492           | -                 |
| Các khoản thu nhập khác                    | 72.693.825           | 42.545.800        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>4.666.530.853</b> | <b>42.545.800</b> |

**10 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                        | <b>Quý 1/2011</b>    | <b>Quý 1/2010</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                        | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý | 447.902.100          | -                 |
| Lãi trả chậm BHXH, BHYT, thuế TNDN                     | 3.325.714            | -                 |
| Tiền phạt 10% thuế nhập khẩu                           | 91.901.878           | -                 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ                                  | 5.342.065.825        | -                 |
| Các khoản chi phí khác                                 | 1.515.559.915        | 21.090.277        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.400.755.432</b> | <b>21.090.277</b> |

**11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | <b>Quý 1/2011</b>    | <b>Quý 1/2010</b> |
|----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ           | -                    | -                 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con          | 2.319.272.381        | 94.831.284        |
| <b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.319.272.381</b> | <b>94.831.284</b> |

**VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*Lập ngày 04 tháng 05 năm 2011*  
**Tổng giám đốc**

**VŨ NGỌC HẠNH DUNG**

**TRẦN HIẾU HÒA**

**DƯƠNG NGỌC MINH**

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng trong<br>quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng TSCĐ<br>hữu hình    |
|--------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>         |                           |                        |                        |                            |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>501.853.867.554</b>    | <b>690.245.363.600</b> | <b>59.067.440.767</b>  | <b>7.885.592.858</b>       | <b>1.404.541.777</b> | <b>1.260.456.806.556</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>          | <b>480.541.568</b>        | <b>3.592.076.472</b>   | <b>216.463.635</b>     | <b>19.900.000</b>          | <b>2.338.009.690</b> | <b>6.646.991.365</b>     |
| - Mua trong năm                | 480.541.568               | 2.830.999.500          | 216.463.635            | 19.900.000                 | -                    | 3.547.904.703            |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh  | -                         | 761.076.972            | -                      | -                          | 2.338.009.690        | 3.099.086.662            |
| <b>Giảm trong năm</b>          | <b>2.163.908.453</b>      | <b>10.921.856</b>      | <b>16.911.705.070</b>  | <b>1.763.476.927</b>       | <b>-</b>             | <b>20.850.012.306</b>    |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                         | 10.921.856             | 5.732.179.273          | -                          | -                    | 5.743.101.129            |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh  | 2.163.908.453             | -                      | 11.179.525.797         | 1.763.476.927              | -                    | 15.106.911.177           |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>500.170.500.669</b>    | <b>693.826.518.216</b> | <b>42.372.199.332</b>  | <b>6.142.015.931</b>       | <b>3.742.551.467</b> | <b>1.246.253.785.615</b> |
| <b>Hao mòn Tài sản cố định</b> |                           |                        |                        |                            |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>103.833.357.943</b>    | <b>232.658.207.701</b> | <b>18.843.205.887</b>  | <b>4.635.593.794</b>       | <b>508.082.454</b>   | <b>360.478.447.779</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>          | <b>8.069.863.056</b>      | <b>16.182.651.833</b>  | <b>1.489.128.311</b>   | <b>258.131.854</b>         | <b>1.402.279.101</b> | <b>27.402.054.155</b>    |
| - Khấu hao trong năm           | 8.069.863.056             | 16.182.651.833         | 1.489.128.311          | 245.134.777                | 117.490.306          | 26.104.268.283           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh  | -                         | -                      | -                      | 12.997.077                 | 1.284.788.795        | 1.297.785.872            |
| <b>Giảm trong năm</b>          | <b>1.498.468.927</b>      | <b>7.369.272.963</b>   | <b>5.341.015.394</b>   | <b>-</b>                   | <b>-</b>             | <b>14.208.757.284</b>    |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                         | 10.921.856             | 390.113.448            | -                          | -                    | 401.035.304              |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh  | 1.498.468.927             | 7.358.351.107          | 4.950.901.946          | -                          | -                    | 13.807.721.980           |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>110.404.752.072</b>    | <b>241.471.586.571</b> | <b>14.991.318.804</b>  | <b>4.893.725.648</b>       | <b>1.910.361.555</b> | <b>373.671.744.650</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                        |                        |                            |                      |                          |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>398.020.509.611</b>    | <b>457.587.155.899</b> | <b>40.224.234.880</b>  | <b>3.249.999.064</b>       | <b>896.459.323</b>   | <b>899.978.358.777</b>   |
| <b>Số cuối năm</b>             | <b>389.765.748.597</b>    | <b>452.354.931.645</b> | <b>27.380.880.528</b>  | <b>1.248.290.283</b>       | <b>1.832.189.912</b> | <b>872.582.040.965</b>   |

**Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                    | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>     | <b>659.980.730.000</b>       | <b>706.724.070.000</b>  | <b>(29.640.652.453)</b> | <b>52.363.643.070</b>    | <b>53.428.590.703</b>     | <b>376.494.059.903</b>      | <b>1.819.350.441.223</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>        | -                            | -                       | <b>(1.703.169.999)</b>  | <b>2.059.852.581</b>     | <b>466.897.938</b>        | <b>136.407.998.538</b>      | <b>137.231.579.058</b>   |
| Vốn tăng trong kỳ           | -                            | -                       | -                       | -                        | -                         | -                           | -                        |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -                            | -                       | -                       | -                        | -                         | 106.067.729.140             | 106.067.729.140          |
| Mua lại cổ phiếu quỹ        | -                            | -                       | <b>(1.703.169.999)</b>  | -                        | -                         | -                           | <b>(1.703.169.999)</b>   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | -                            | -                       | -                       | 2.059.852.581            | 466.897.938               | 30.340.269.398              | 32.867.019.917           |
| Tăng khác                   | -                            | -                       | -                       | -                        | -                         | -                           | -                        |
| <b>Giảm trong kỳ</b>        | -                            | -                       | -                       | -                        | -                         | -                           | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>659.980.730.000</b>       | <b>706.724.070.000</b>  | <b>(31.343.822.452)</b> | <b>54.423.495.651</b>    | <b>53.895.488.641</b>     | <b>512.902.058.441</b>      | <b>1.956.582.020.281</b> |